TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2021
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Yến N.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Nhỏ và bà Nguyễn Thị Như Thủy.

Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị N Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Y HLam, kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Trương Linh N, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

* Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh B, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2020, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trương Linh N trình bày: Ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai vào năm 2011.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Thời gian đầu sống chung cuộc sống vợ chồng tương đối hạnh phúc do ông N đi làm ăn xa, thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau. Tuy nhiên từ năm 2019 đến nay khi ông nghỉ việc, về nhà sống thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh đập, chửi bới nhau. Nguyên nhân do vợ chồng không phù hợp tính cách, rất hỗn hào ông không khuyên nhủ được nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được mà ngày càng trầm trọng hơn. Ông N về nhà mẹ đẻ sống, vợ chồng đã ly thân nhau gần hai năm. Vì vậy ông N làm đơn xin ly hôn với bà B.

Hôm nay ông N xét thấy vợ chồng thực sự không còn tình cảm gì với nhau nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà Trần Thị Thanh B được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông N và bà B có 02 con chung là Trương Trần Quỳnh A, sinh tháng 10/2012 và Trương Trần Gia B, sinh tháng 01/2015. Khi ly hôn ông N muốn nuôi một trong hai con, nhưng nếu Tòa án giao cho bà B nuôi cả 02 con chung thì hàng tháng ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho cả hai con đến khi con thành niên và tự lập được.

Về tài sản chung: Ông N và bà B có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông N và bà B không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn là bà Trần Thị Thanh B trình bày: Bà và ông Trương Linh N kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai như ông N đã trình bày.

Trong quá trình sống chung, thời gian đầu ông N đi làm xa nhà nên ít có thời gian quan tâm đến gia đình. Cách đây ba năm ông N có mổ u não, tình trạng sức khỏe không ổn định nhưng lại thường xuyên uống rượu. Bà B có động viên ông N bỏ rượu thì ông không nghe mà còn chửi bới nên vợ chồng cũng có lời qua tiếng lại. Thời gian sau này ông N bị nghiện rượu, không lo làm ăn mà đi uống rượu liên tục cả ngày lẫn đêm, về nhà vợ nói thì đánh đập nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Mặt khác giữa mẹ chồng nàng dâu còn có sự mâu thuẫn nên tình trạng vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Bà B xét thấy rằng vợ chồng sống với nhau đã có con cái, mặt khác ông N bị bệnh nên bà B không đồng ý yêu cầu xin ly hôn của ông N mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng trở về đoàn tụ cùng nhau để bà có điều kiện chăm sóc ông N lúc ốm đau.

Tại phiên tòa bà B cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, thực ra là mâu thuẫn giữa mẹ chồng - nàng dâu xảy ra thường xuyên nhưng ông N lại nghe lời mẹ, bỏ về nhà mẹ sống. Bà muốn níu kéo tình cảm vợ chồng cho con có đủ cha đủ mẹ nhưng nếu ông N đã cương quyết xin ly hôn thì bà B cũng đồng ý.

Về con chung: Bà B và ông N có 02 con chung là Trương Trần Quỳnh A, sinh tháng 10/2012 và Trương Trần Gia B, sinh tháng 01/2015. Khi ly hôn bà B đề nghị Tòa án giao cho bà nuôi cả 02 con chung, mỗi tháng ông N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con thành niên và tự lập được.

Về tài sản chung: Bà B và ông N có một số tài sản chung nhưng hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà B và ông N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 01/12/2020 và ngày 12/01/2021 các tài liệu do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); 01 Giấy chứng minh nhân dân (Bản sao

chứng thực); 01 Sổ hộ khẩu gia đình (Bản sao chứng thực); 02 Giấy khai sinh (Bản sao); 01 bản tự khai ngày 15/10/2020; 01 Bản tự khai ngày 01/12/2020 của cháu Trương Trần Quỳnh A. Các tài liệu do bị đơn cung cấp gồm; 01 bản pho to Giấy chứng minh nhân dân; 01 bản tự khai ngày 23/11/2020. Các tài liệu do Tòa án thu thập gồm: 01 biên bản xác minh ngày 03/3/2021.

4. Tại phiên tòa ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Linh N, xử cho ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B được ly hôn. Về con chung: Giao cho bà B nuôi cả 02 con chung là Trương Trần Quỳnh A và Trương Trần Gia B. Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Trương Linh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Trần Thị Thanh B có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết việc ly hôn là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai vào ngày 28/11/2011. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Trương Linh N: Ông N cho rằng vợ chồng mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm sống với nhau, không tôn trọng nhau, thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau. Vì vậy ông N về nhà mẹ đẻ sống, vợ chồng đã ly thân nhau thời gian gần hai năm. Còn bà B cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn mà giữa bà và mẹ ông N thường xuyên có sự va chạm, ông N lại đứng về phía mẹ nên cuộc sống vợ chồng thực sự không có hạnh phúc. Vì con

nên bà muốn vợ chồng quay về đoàn tụ chứ bà cũng không còn tình cảm gì với ông N. Nếu ông N cương quyết xin ly hôn thì bà B cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Cuộc sống vợ chồng giữa ông N và bà B thường xuyên có lời qua tiếng lại, xô xát lẫn nhau, nhiều lần thôn C phải hòa giải. Lẽ ra hai bên phải cùng nhau xây dựng cuộc sống hòa hợp, hạnh phúc, cùng nhau có trách nhiệm nuôi dạy con cái nhưng cả ông N và bà B đều không có sự chia sẻ với nhau trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên đã ly thân nhau phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà B như vậy là đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về con chung: Ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B có 02 con chung là Trương Trần Quỳnh A, sinh tháng 10/2012 và Trương Trần Gia B, sinh tháng 01/2015. Xét yêu cầu của bà B là giao cho bà B được trực tiếp nuôi các con cho đến lúc trưởng thành. Tại bản tự khai ngày 01/12/2020 cháu Trương Trần Quỳnh A có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Hội đồng xét xử nhận thấy từ trước đến nay con sống gần gũi, tình cảm với bà B hơn ông N, nguyện vọng của cháu Trương Trần Quỳnh A là được sống với mẹ. Bà B có đủ điều kiện chăm sóc, đảm bảo quyền lợi để con phát triển mọi mặt. Ông N cũng đồng ý giao cho bà B nuôi cả hai con. Vì vậy nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là giao cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng các con của ông N và bà B là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà B hàng tháng 1.000.000 đồng/con, 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ tháng cho cả hai con. Bà B cũng đồng ý. Xét sự thỏa thuận trên là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên.

[5]. Về tài sản chung: Ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B đều khai không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về án phí: Trong vụ án này ông Trương Linh N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Linh N. Ông Trương Linh N và bà Trần Thị Thanh B được ly hôn.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Trần Thị Thanh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Trương Trần Quỳnh A, sinh tháng 10/2012 và Trương Trần Gia B, sinh tháng 01/2015 khi con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Ông Trương Linh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng/con. Như vậy hàng tháng ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ tháng 3/2021 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trương Linh N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con định kỳ, tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006924 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông Trương Linh N còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (30/3/2021) các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Gia Lai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã C, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Thị Yến Ngọc